



**BỘ TÀI CHÍNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 47/2026/TT-BTC

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2026

## **THÔNG TƯ**

### **Quy định mẫu biểu báo cáo thông tin về nợ công và việc tính toán dự kiến các chỉ tiêu rủi ro của danh mục nợ Chính phủ**

Căn cứ Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23 tháng 11 năm 2017 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 141/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương;

Căn cứ Nghị định số 94/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công;

Căn cứ Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 79/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2021 và Nghị định số 317/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 84/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định của Chính phủ trong lĩnh vực quản lý nợ công;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mẫu biểu báo cáo thông tin về nợ công và việc tính toán dự kiến các chỉ tiêu rủi ro của danh mục nợ Chính phủ như sau:

## **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định:

a) Mẫu biểu báo cáo thông tin về nợ công theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 94/2018/NĐ-CP;

b) Hệ thống mẫu biểu báo cáo thông tin về nợ công phục vụ xây dựng kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm và kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm;

c) Việc tính toán dự kiến các chỉ tiêu rủi ro của danh mục nợ Chính phủ để phục vụ công bố kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm thực hiện theo quy định tại khoản 13 Điều 3 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP.

2. Các trường hợp sau đây không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này: Các chế độ báo cáo, mẫu biểu khác về nợ chính quyền địa phương; tình hình quản lý, thực hiện cho vay lại, thu hồi, hoàn trả vốn cho vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ; chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh, chủ dự án và ngân hàng chính sách được Chính phủ bảo lãnh; báo cáo về nợ công hằng năm phục vụ công tác kế toán nợ thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính liên quan tới quản lý nợ công.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Các Bộ, cơ quan trung ương; cơ quan được ủy quyền cho vay lại; ngân hàng chính sách và các cơ quan, doanh nghiệp liên quan đến hoạt động quản lý, sử dụng nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia.

## **Điều 3. Mẫu biểu báo cáo thông tin về nợ công**

1. Mẫu biểu báo cáo phục vụ xây dựng kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm thực hiện theo 09 biểu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Thời hạn gửi báo cáo về Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại) được quy định cụ thể tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Mẫu biểu báo cáo phục vụ xây dựng kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm thực hiện theo 08 biểu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Thời hạn gửi báo cáo về Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại): theo tiến độ xây dựng kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm và tiến độ xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia theo quy định của pháp luật và văn bản hướng dẫn có liên quan.

3. Trường hợp cần báo cáo đột xuất để thực hiện yêu cầu về quản lý nhà nước đối với nợ công, cơ quan yêu cầu báo cáo đề nghị bằng văn bản, trong đó nêu rõ kỳ báo cáo, tiêu chí báo cáo, số liệu, thông tin cụ thể, thời hạn gửi báo cáo.

## **Điều 4. Hình thức gửi báo cáo**

1. Đối với thông tin không thuộc danh mục bí mật nhà nước, cơ quan, đơn vị gửi báo cáo thông tin về Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại) bằng một trong các hình thức sau:

a) Văn bản giấy gửi theo đường văn thư;

b) Văn bản điện tử gửi thông qua hệ thống tiếp nhận báo cáo hoặc hệ thống quản lý văn bản và điều hành (hoặc phương thức điện tử khác) do Bộ Tài chính thông báo tại từng thời kỳ; trường hợp gửi qua thư điện tử thực hiện theo địa chỉ tiếp nhận do Bộ Tài chính công bố.

2. Định dạng tệp, yêu cầu kỹ thuật và phương thức tiếp nhận báo cáo điện tử do Bộ Tài chính hướng dẫn, công bố và cập nhật.

## **Điều 5. Tính toán dự kiến các chỉ tiêu rủi ro của danh mục nợ Chính phủ**

Việc tính toán dự kiến các chỉ tiêu rủi ro của danh mục nợ Chính phủ để phục vụ công bố kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm theo quy định tại khoản 13 Điều 3 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP thực hiện theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

## **Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 5 năm 2026.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 84/2018/TT-BTC ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mẫu biểu báo cáo thông tin về nợ công và Thông tư số 05/2024/TT-BTC ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 84/2018/TT-BTC.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại) để nghiên cứu, xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Liên đoàn Thương mại và công nghiệp Việt Nam;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Tài chính;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QL ( 30 bản)

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Trần Quốc Phương**

**Phụ lục I**  
**MẪU BIỂU BÁO CÁO PHỤC VỤ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ CÔNG HẰNG NĂM**  
(Kèm theo Thông tư số 47/2026/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số mẫu biểu báo cáo	Tên mẫu biểu lập Kế hoạch
1.01	Báo cáo tình hình thực hiện vay, trả nợ trong nước (không bao gồm trái phiếu Chính phủ) năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch
1.02	Báo cáo tình hình thực hiện vay, trả nợ trái phiếu Chính phủ năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch
1.03	Báo cáo tình hình thực hiện rút vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch (do bộ/cơ quan trung ương báo cáo)
1.04	Báo cáo tình hình thực hiện rút vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch (do địa phương báo cáo)
1.05	Báo cáo tình hình vay, trả nợ của các chương trình, dự án vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch
1.06	Báo cáo tình hình thực hiện vay, trả nợ trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch
1.07	Báo cáo tình hình vay, trả nợ của các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch
1.08	Báo cáo tình hình vay nợ chính quyền địa phương năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch
1.09	Báo cáo tình hình vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng theo hình thức tự vay tự trả năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch

**Mẫu biểu số 1.01**

(Kèm theo Thông tư số 47/2026/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị báo cáo: Vụ Ngân sách nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VAY, TRẢ NỢ TRONG NƯỚC (KHÔNG BAO GỒM TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ)**

**NĂM HIỆN HÀNH VÀ DỰ KIẾN NĂM KẾ HOẠCH**

Thời gian báo cáo: Ngày 15 tháng 7 năm n

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Kế hoạch năm n						Ước thực hiện năm n						Dự kiến năm n+1					
		Dư nợ đầu kỳ	Phát hành/phát sinh mới	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Phát hành/phát sinh mới	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Phát hành/phát sinh mới	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ
				Góc	Lãi và phí	Tổng				Góc	Lãi và phí	Tổng				Góc	Lãi và phí	Tổng	
1	Vay từ ngân quỹ nhà nước																		
2	Vay Quỹ Tích lũy trả nợ																		
3	Vay khác																		
	Khoản vay A																		
	Khoản vay B																		
	...																		

Ghi chú - n là năm hiện hành.

Mẫu biểu số 1.02

(Kèm theo Thông tư số 47/2026/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị báo cáo: Kho bạc Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VAY, TRẢ NỢ TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ**

Thời gian báo cáo: Ngày 15 tháng 7 năm n

Đơn vị tính: triệu đồng; triệu USD

STT	NỘI DUNG	Kế hoạch năm n					Ước thực hiện năm n					Dự kiến năm n+1							
		Dư nợ đầu kỳ	Phát hành/phát sinh mới	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Phát hành/phát sinh mới	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Phát hành/phát sinh mới	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ
				Gốc	Lãi và phí	Tổng				Gốc	Lãi và phí	Tổng				Gốc	Lãi và phí	Tổng	
1	Công trái, trái phiếu Chính phủ bằng nội tệ																		
1.1	Trái phiếu Chính phủ bằng nội tệ (theo từng kỳ hạn)																		
	+ Dưới 5 năm																		
	+ 5 năm																		
	+ 7 năm																		
	+ 10 năm																		
	+ 15 năm																		
	+ 20 năm																		
	+ 30 năm																		
1.2	Công trái																		
1.3	Phát sinh tăng chi trả lãi do chênh lệch âm mệnh giá và giá bán																		
1.4	Giá dịch vụ thanh toán, phát hành trái phiếu Chính phủ																		
2	Trái phiếu Chính phủ phát hành tại thị trường trong nước bằng ngoại tệ (triệu đồng)																		
	+ Nguyên tệ (triệu USD)																		

Ghi ch - n là năm hiện hành.

- Số liệu ước thực hiện năm n và dự kiến năm n+1 quy đổi sang VND áp dụng tỷ giá hạch toán tháng 6 năm n do Bộ Tài chính công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính.

**Mẫu biểu số 1.03**

(Kèm theo Thông tư số 47/2026/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị báo cáo: Bộ, cơ quan trung ương

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN RÚT VỐN VAY ODA, VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI  
NĂM HIỆN HÀNH VÀ DỰ KIẾN NĂM KẾ HOẠCH**

Thời gian báo cáo: Ngày 15 tháng 7 năm n

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên chương trình, dự án	Nhà tài trợ	Kế hoạch vốn được giao năm n	Ước thực hiện năm n	Nhu cầu rút vốn năm n+1
<b>I</b>	<b>Các chương trình, dự án đang giải ngân</b>				
	Chương trình, dự án A				
	Chương trình, dự án B				
	Chương trình, dự án C				
<b>II</b>	<b>Các chương trình, dự án đã ký kết và chuẩn bị giải ngân</b>				
	Chương trình, dự án A				
	Chương trình, dự án B				
	Chương trình, dự án C				
<b>III</b>	<b>Các chương trình, dự án đang đàm phán và dự kiến sẽ ký kết trong năm n</b>				
	Chương trình, dự án A				
	Chương trình, dự án B				
	Chương trình, dự án C				

Ghi chú: - n là năm hiện hành.

- Các chương trình, dự án đang giải ngân là các chương trình, dự án đã/đang rút vốn.

- Số liệu bao gồm vốn vay và vốn viện trợ gắn với khoản vay.

- Số liệu ước thực hiện năm n và dự kiến năm n+1 quy đổi sang VND áp dụng tỷ giá hạch toán tháng 6 năm n do Bộ Tài chính công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính.

Mẫu biểu số 1.04

(Kèm theo Thông tư số 47/2026/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị báo cáo: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN RÚT VỐN VAY ODA, VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI  
NĂM HIỆN HÀNH VÀ DỰ KIẾN NĂM KẾ HOẠCH**

Thời gian báo cáo: Ngày 15 tháng 7 năm n

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên chương trình, dự án	Nhà tài trợ	Kế hoạch vốn được giao năm n			Ước thực hiện năm n			Nhu cầu rút vốn năm n+1		
			Tổng	Cấp phát	Vay lại	Tổng	Cấp phát	Vay lại	Tổng	Cấp phát	Vay lại
				XDCB			XDCB				
<b>I</b>	<b>Các chương trình, dự án đang giải ngân</b>										
	Chương trình, dự án A										
	Chương trình, dự án B										
	Chương trình, dự án C										
<b>II</b>	<b>Các chương trình, dự án đã ký kết và chuẩn bị giải ngân</b>										
	Chương trình, dự án A										
	Chương trình, dự án B										
	Chương trình, dự án C										
<b>III</b>	<b>Các chương trình, dự án đang đàm phán và dự kiến sẽ ký kết trong năm n</b>										
	Chương trình, dự án A										
	Chương trình, dự án B										
	Chương trình, dự án C										

Ghi chú: - n là năm hiện hành.

- Các chương trình, dự án đang giải ngân là các chương trình, dự án đã/đang rút vốn.

- Số liệu bao gồm vốn vay và vốn viện trợ gắn với khoản vay.

- Số liệu ước thực hiện năm n và dự kiến năm n+1 quy đổi sang VND áp dụng tỷ giá hạch toán tháng 6 năm n do Bộ Tài chính công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính.

**Mẫu biểu số 1.05**

(Kèm theo Thông tư số 47/2026/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị báo cáo: Bộ, cơ quan trung ương là cơ quan chủ quản của đơn vị sự nghiệp công lập; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; doanh nghiệp...

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY, TRẢ NỢ CỦA CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN VAY LẠI NGUỒN VỐN VAY NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ  
NĂM HIỆN HÀNH VÀ DỰ KIẾN NĂM KẾ HOẠCH**

Thời gian báo cáo: Ngày 15 tháng 7 năm n

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên chương trình, dự án	Nhà tài trợ	Ước thực hiện cả năm n						Dự kiến năm n+1					
			Dư nợ đầu kỳ	Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ
					Gốc	Lãi và phí	Tổng				Gốc	Lãi và phí	Tổng	
<b>I</b>	<b>Các chương trình, dự án đang giải ngân</b>													
	Chương trình, dự án A													
	Chương trình, dự án B													
	Chương trình, dự án C													
<b>II</b>	<b>Các chương trình, dự án đã ký kết và chuẩn bị giải ngân</b>													
	Chương trình, dự án A													
	Chương trình, dự án B													
	Chương trình, dự án C													
<b>III</b>	<b>Các chương trình, dự án đang đàm phán và dự kiến sẽ ký kết trong năm n</b>													
	Chương trình, dự án A													
	Chương trình, dự án B													
	Chương trình, dự án C													

Ghi chú: - n là năm hiện hành.

- Các chương trình, dự án đang giải ngân là các chương trình, dự án đã/đang rút vốn và/hoặc đang trả nợ gốc/lãi.

- Số liệu ước thực hiện năm n và dự kiến năm n+1 quy đổi sang VND áp dụng tỷ giá hạch toán tháng 6 năm n do Bộ Tài chính công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính.

- Đối với các chương trình, dự án áp dụng lãi suất thả nổi: Áp dụng lãi suất tại kỳ trả nợ gần nhất để ước nghĩa vụ nợ lãi cho các năm tiếp theo.

Mẫu biểu số 1.06

(Kèm theo Thông tư số 47/2026/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị báo cáo: Các ngân hàng chính sách

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại; Vụ Các định chế tài chính

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VAY, TRẢ NỢ TRÁI PHIẾU ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH  
NĂM HIỆN HÀNH VÀ DỰ KIẾN NĂM KẾ HOẠCH**

Thời gian báo cáo: Ngày 15 tháng 7 năm n

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Kế hoạch năm n					Ước thực hiện năm n					Dự kiến năm n+1							
		Dư nợ đầu kỳ	Phát hành/phát sinh mới	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Phát hành/phát sinh mới	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Phát hành/phát sinh mới	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ
				Gốc	Lãi và phí	Tổng				Gốc	Lãi và phí	Tổng				Gốc	Lãi và phí	Tổng	
1	Ngân hàng Chính sách xã hội																		
	+ Dưới 5 năm																		
	+ 5 năm																		
	+ 7 năm																		
	+ 10 năm																		
	+ 15 năm																		
	+ 20 năm																		
	+ 30 năm																		
2	Ngân hàng phát triển																		
	+ Dưới 5 năm																		
	+ 5 năm																		
	+ 7 năm																		
	+ 10 năm																		
	+ 15 năm																		
	+ 20 năm																		
	+ 30 năm																		

Ghi chú: - n là năm hiện hành.

Mẫu biểu số 1.07

(Kèm theo Thông tư số 47/2026/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị báo cáo: Doanh nghiệp

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY, TRẢ NỢ CỦA CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH  
NĂM HIỆN HÀNH VÀ DỰ KIẾN NĂM KẾ HOẠCH**

Thời gian báo cáo: Ngày 15 tháng 7 năm n

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên chương trình, dự án	Nhà tài trợ	Đồng tiền vay	Ước thực hiện cả năm n					Dự kiến năm n+1						
				Dư nợ đầu kỳ	Phát hành/phát sinh mới	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Phát hành/phát sinh mới	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ
						Gốc	Lãi và phí	Tổng				Gốc	Lãi và phí	Tổng	
<b>A</b>	<b>Bảo lãnh vay/phát hành trái phiếu trong nước</b>														
I	Các dự án đã được Chính phủ cấp bảo lãnh														
	Dự án A														
	Dự án B														
II	Các dự án dự kiến đề xuất cấp mới bảo lãnh của Chính phủ														
	Dự án A														
	Dự án B														
<b>B</b>	<b>Bảo lãnh vay/phát hành trái phiếu nước ngoài</b>														
I	Các dự án đã được Chính phủ cấp bảo lãnh														
	Dự án A														
	Dự án B														
II	Các dự án dự kiến đề xuất Chính phủ cấp mới bảo lãnh														
	Dự án A														
	Dự án B														

Ghi chú: - n là năm hiện hành.

- Các dự án đã được Chính phủ cấp bảo lãnh là các dự án đã/đang dự kiến rút vốn và/hoặc đang/sẽ trả nợ gốc/lãi

- Các dự án dự kiến đề xuất Chính phủ cấp bảo lãnh mới là dự án dự kiến đề nghị Chính phủ cấp bảo lãnh mới trong giai đoạn báo cáo. Các số liệu báo cáo của các dự án này trên cơ sở dự kiến nếu được Chính phủ cấp bảo lãnh

- Số liệu ước thực hiện năm n và dự kiến năm n+1 quy đổi sang VND áp dụng tỷ giá hạch toán tháng 6 năm n do Bộ Tài chính công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính.

- Đối với các chương trình, dự án áp dụng lãi suất thả nổi: Áp dụng lãi suất tại kỳ trả nợ gần nhất để ước nghĩa vụ nợ lãi cho các năm tiếp theo.

**Mẫu biểu số 1.08**

(Kèm theo Thông tư số 47/2026/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**Đơn vị báo cáo: Vụ Ngân sách nhà nước**

**Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY NỢ CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM HIỆN HÀNH VÀ DỰ KIẾN NĂM KẾ HOẠCH**

Thời gian báo cáo: Ngày 31 tháng 8 năm n

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Kế hoạch năm n	Ước thực hiện năm n	Dự kiến năm n+1
1	Bội thu/Bội chi ngân sách địa phương			
2	Trả nợ gốc của ngân sách địa phương			
3	Tổng mức vay của ngân sách địa phương			
	Trong đó:			
	Vay lại vốn vay nước ngoài			
	Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương			
	Vay ngân quỹ nhà nước			
	Vay các quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh			
	Vay tổ chức tài chính, tín dụng			
	Vay khác			
4	Dư nợ cuối kỳ			

Ghi chú: - n là năm hiện hành.

- Số liệu ước thực hiện năm n và dự kiến năm n+1 quy đổi sang VND áp dụng tỷ giá hạch toán tháng 6 năm n do Bộ Tài chính công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính.

Mẫu biểu số 1.09

(Kèm theo Thông tư số 47/2026/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị báo cáo: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC TÍN DỤNG THEO HÌNH THỨC TỰ VAY TỰ TRẢ  
NĂM HIỆN HÀNH VÀ DỰ KIẾN NĂM KẾ HOẠCH**

Thời gian báo cáo: Ngày 15 tháng 7 năm n

Đơn vị tính: triệu USD

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm n						Dự kiến năm n+1							
		Dư nợ đầu kỳ	Phát hành/phát sinh mới	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ	Tốc độ tăng dư nợ	Dư nợ đầu kỳ	Phát hành/phát sinh mới	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ	Tốc độ tăng dư nợ
				Gốc	Lãi và phí	Tổng					Gốc	Lãi và phí	Tổng		
1	Nợ tự vay, tự trả ngắn hạn của doanh nghiệp														
2	Nợ tự vay, tự trả trung, dài hạn của doanh nghiệp														

Ghi chú: - n là năm hiện hành.

**Phụ lục II**  
**MẪU BIỂU BÁO CÁO PHỤC VỤ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ CÔNG 05 NĂM**  
*(Kèm theo Thông tư số 47/2026/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

<b>Số mẫu biểu báo cáo</b>	<b>Tên mẫu biểu lập Kế hoạch</b>
2.01	Báo cáo tình hình thực hiện vay, trả nợ trong nước năm hiện hành và dự kiến 05 năm tiếp theo
2.02	Báo cáo tình hình thực hiện vay, trả nợ trái phiếu Chính phủ năm hiện hành và dự kiến 05 năm tiếp theo
2.03	Báo cáo tình hình thực hiện rút vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài năm hiện hành và dự kiến 05 năm tiếp theo (do bộ/cơ quan trung ương báo cáo)
2.04	Báo cáo tình hình thực hiện rút vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài năm hiện hành và dự kiến 05 năm tiếp theo (do địa phương báo cáo)
2.05	Báo cáo tình hình vay, trả nợ của các chương trình, dự án vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ năm hiện hành và dự kiến 05 năm tiếp theo
2.06	Báo cáo tình hình thực hiện vay, trả nợ trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh năm hiện hành và dự kiến 05 năm tiếp theo
2.07	Báo cáo tình hình vay, trả nợ của các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh năm hiện hành và dự kiến 05 năm tiếp theo
2.08	Báo cáo tình hình vay nợ chính quyền địa phương năm hiện hành và dự kiến 05 năm tiếp theo

**Mẫu biểu số 2.01**

(Kèm theo Thông tư số 47/2026/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**Đơn vị báo cáo: Vụ Ngân sách nhà nước**

**Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VAY, TRẢ NỢ TRONG NƯỚC NĂM HIỆN HÀNH VÀ DỰ KIẾN 05 NĂM TIẾP THEO**

Thời gian báo cáo: Cùng kỳ với lập Kế hoạch tài chính ngân sách 05 năm

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Thực hiện năm n-4 đến năm n-1						Kế hoạch năm n					
		Dư nợ đầu kỳ	Phát hành/phát sinh mới	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Phát hành/phát sinh mới	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ
				Gốc	Lãi và phí	Tổng				Gốc	Lãi và phí	Tổng	
1	Vay từ ngân quỹ nhà nước												
2	Vay Quỹ Tích lũy trả nợ												
3	Vay khác												
	Khoản vay A												
	Khoản vay B												
	...												

Ghi chú: - n là năm hiện hành.

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm n						Dự kiến năm n+1 đến năm n+5 (tách riêng từng năm)					
		Dư nợ đầu kỳ	Phát hành/phát sinh mới	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Phát hành/phát sinh mới	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ
				Gốc	Lãi và phí	Tổng				Gốc	Lãi và phí	Tổng	
1	Vay từ ngân quỹ nhà nước												
2	Vay Quỹ Tích lũy trả nợ												
3	Vay khác												
	Khoản vay A												
	Khoản vay B												
	...												

Ghi chú: - n là năm hiện hành.

Mẫu biểu số 2.02

(Kèm theo Thông tư số 47/2026/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị báo cáo: Kho bạc Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VAY, TRẢ NỢ TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ NĂM HIỆN HÀNH VÀ DỰ KIẾN 05 NĂM TIẾP THEO**

Thời gian báo cáo: Cùng kỳ với lập Kế hoạch tài chính ngân sách 05 năm

Đơn vị tính: triệu đồng - triệu USD

STT	NỘI DUNG	Thực hiện năm n-4 đến năm n-1					Kế hoạch năm n						
		Dư nợ đầu kỳ	Phát hành/phát sinh mới	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Phát hành/phát sinh mới	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ
				Góc	Lãi và phí	Tổng				Góc	Lãi và phí	Tổng	
1	Công trái, trái phiếu Chính phủ bằng nội tệ												
1.1	Trái phiếu Chính phủ bằng nội tệ (theo từng kỳ hạn)												
	+ Dưới 5 năm												
	+ 5 năm												
	+ 7 năm												
	+ 10 năm												
	+ 15 năm												
	+ 20 năm												
	+ 30 năm												
1.2	Công trái												
1.3	Phát sinh tăng chi trả lãi do chênh lệch âm mệnh giá và giá bán												
1.4	Giá dịch vụ thanh toán, phát hành trái phiếu Chính phủ												
2	Trái phiếu Chính phủ phát hành tại thị trường trong nước bằng ngoại tệ (triệu đồng)												
	+ Nguyên tệ (triệu USD)												

Ghi chú: - n là năm hiện hành

- Số liệu ước thực hiện năm n và dự kiến các năm quy đổi sang VND áp dụng tỷ giá hạch toán tháng 6 năm n do Bộ Tài chính công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính

Đơn vị tính: triệu đồng - triệu USD

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm n					Dự kiến năm n+1 đến năm n+5 (tách riêng từng năm)						
		Dư nợ đầu kỳ	Phát hành/phát sinh mới	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Phát hành/phát sinh mới	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ
				Góc	Lãi và phí	Tổng				Góc	Lãi và phí	Tổng	
1	Công trái, trái phiếu Chính phủ bằng nội tệ												
1.1	Trái phiếu Chính phủ bằng nội tệ (theo từng kỳ hạn)												
	+ Dưới 5 năm												
	+ 5 năm												
	+ 7 năm												
	+ 10 năm												
	+ 15 năm												
	+ 20 năm												
	+ 30 năm												
1.2	Công trái												
1.3	Phát sinh tăng chi trả lãi do chênh lệch âm mệnh giá và giá bán												
1.4	Giá dịch vụ thanh toán, phát hành trái phiếu Chính phủ												
2	Trái phiếu Chính phủ phát hành tại thị trường trong nước bằng ngoại tệ (triệu đồng)												
	+ Nguyên tệ (triệu USD)												

Ghi chú: - n là năm hiện hành

- Số liệu ước thực hiện năm n và dự kiến các năm quy đổi sang VND áp dụng tỷ giá hạch toán tháng 6 năm n do Bộ Tài chính công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính

**Mẫu biểu số 2.03**

(Kèm theo Thông tư số 47/2026/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị báo cáo: Bộ, cơ quan trung ương

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH RÚT VỐN VAY CỦA CÁC DỰ ÁN VAY ODA, VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ  
NĂM HIỆN HÀNH VÀ DỰ KIẾN 05 NĂM TIẾP THEO**

Thời gian báo cáo: Cùng kỳ với lập Kế hoạch tài chính ngân sách 05 năm

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên chương trình, dự án	Nhà tài trợ	Thực hiện năm n-4 đến năm n-1	Kế hoạch năm n	Ước thực hiện năm n	Dự kiến năm n+1 đến năm n+5 (tách riêng từng năm)
I	<b>Các chương trình, dự án đang giải ngân</b>					
	Chương trình, dự án A					
	Chương trình, dự án B					
II	<b>Các chương trình, dự án dự kiến giải ngân trong thời gian tới</b>					
	Chương trình, dự án A					
	Chương trình, dự án B					

Ghi chú: - n là năm hiện hành.

- Các chương trình, dự án đang giải ngân là các chương trình, dự án đã/đang rút vốn và/hoặc đang trả nợ gốc/lãi.

- Các chương trình, dự án giải ngân trong thời gian tới: là Các chương trình, dự án có khả năng giải ngân trong giai đoạn báo cáo.

- Số liệu bao gồm vốn vay và vốn viện trợ gắn với khoản vay.

- Số liệu ước thực hiện năm n và dự kiến các năm quy đổi sang VND áp dụng tỷ giá hạch toán tháng 6 năm n do Bộ Tài chính công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính.

- Đối với các chương trình, dự án áp dụng lãi suất thả nổi: Áp dụng lãi suất tại kỳ trả nợ gần nhất để ước nghĩa vụ nợ lãi cho các năm tiếp theo.

**Mẫu biểu số 2.04***(Kèm theo Thông tư số 47/2026/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***Đơn vị báo cáo: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh****Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại****BÁO CÁO TÌNH HÌNH RÚT VỐN VAY CỦA CÁC DỰ ÁN VAY ODA, VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ  
NĂM HIỆN HÀNH VÀ DỰ KIẾN 05 NĂM TIẾP THEO***Thời gian báo cáo: Cùng kỳ với lập Kế hoạch tài chính ngân sách 05 năm**Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Tên chương trình, dự án	Nhà tài trợ	Thực hiện năm n-4 đến năm n-1			Kế hoạch năm n			Ước thực hiện năm n			Dự kiến năm n+1 đến năm n+5 (tách riêng từng năm)		
			Tổng	Cấp phát	Vay lại	Tổng	Cấp phát	Vay lại	Tổng	Cấp phát	Vay lại	Tổng	Cấp phát	Vay lại
				XDCB			XDCB							
I	<b>Các chương trình, dự án đang giải ngân</b>													
	Chương trình, dự án A													
	Chương trình, dự án B													
	Chương trình, dự án C													
II	<b>Các chương trình, dự án dự kiến giải ngân trong thời gian tới</b>													
	Chương trình, dự án A													
	Chương trình, dự án B													
	Chương trình, dự án C													

**Ghi chú:** 'n' là năm hiện hành.

- Các chương trình, dự án đang giải ngân là các chương trình, dự án đã/dang rút vốn và/hoặc đang trả nợ gốc/lãi.
- Các chương trình, dự án giải ngân trong thời gian tới: là Các chương trình, dự án có khả năng giải ngân trong giai đoạn báo cáo.
- Số liệu bao gồm vốn vay và vốn viện trợ gắn với khoản vay.
- Số liệu ước thực hiện năm n và dự kiến các năm quy đổi sang VND áp dụng tỷ giá hạch toán tháng 6 năm n do Bộ Tài chính công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính.
- Đối với các chương trình, dự án áp dụng lãi suất thả nổi: Áp dụng lãi suất tại kỳ trả nợ gần nhất để ước nghĩa vụ nợ lãi cho các năm tiếp theo.

Mẫu biểu số 2.05

(Kèm theo Thông tư số 47/2026/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị báo cáo: Bộ, cơ quan trung ương là cơ quan chủ quản của đơn vị sự nghiệp công lập; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; doanh nghiệp...

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY, TRẢ NỢ CỦA CÁC DỰ ÁN VAY LẠI TỪ NGUỒN VỐN VAY NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ  
NĂM HIỆN HÀNH VÀ DỰ KIẾN 05 NĂM TIẾP THEO**

Thời gian báo cáo: Cùng kỳ với lập Kế hoạch tài chính ngân sách 05 năm

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên chương trình, dự án	Nhà tài trợ	Thực hiện năm n-4 đến năm n-1					Kế hoạch năm n						
			Dư nợ đầu kỳ	Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ
					Gốc	Lãi và phí	Tổng				Gốc	Lãi và phí	Tổng	
I	Các chương trình, dự án đang giải ngân													
	Chương trình, dự án A													
	Chương trình, dự án B													
	Chương trình, dự án C													
II	Các chương trình, dự án dự kiến giải ngân trong thời gian tới													
	Chương trình, dự án A													
	Chương trình, dự án B													
	Chương trình, dự án C													

Ghi chú: '- n là năm hiện hành.

- Các chương trình, dự án đang giải ngân là Các chương trình, dự án đã đang rút vốn và/hoặc đang trả nợ gốc/lãi.
- Các chương trình, dự án dự kiến giải ngân là các chương trình, dự án dự kiến phát sinh, sẽ vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ trong giai đoạn báo cáo.
- Số liệu ước thực hiện năm n và dự kiến các năm quy đổi sang VND áp dụng tỷ giá hạch toán tháng 6 năm n do Bộ Tài chính công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính.
- Đối với các chương trình, dự án áp dụng lãi suất thả nổi: Áp dụng lãi suất tại kỳ trả nợ gần nhất để ước nghĩa vụ nợ lãi cho các năm tiếp theo.

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên chương trình, dự án	Nhà tài trợ	Ước thực hiện năm n					Dự kiến năm n+1 đến năm n+5 (tách riêng từng năm)						
			Dư nợ đầu kỳ	Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ
					Gốc	Lãi và phí	Tổng				Gốc	Lãi và phí	Tổng	
I	Các chương trình, dự án đang giải ngân													
	Chương trình, dự án A													
	Chương trình, dự án B													
	Chương trình, dự án C													
II	Các chương trình, dự án dự kiến giải ngân trong thời gian tới													
	Chương trình, dự án A													
	Chương trình, dự án B													
	Chương trình, dự án C													

Ghi chú: '- n là năm hiện hành.

- Các chương trình, dự án đang giải ngân là Các chương trình, dự án đã đang rút vốn và/hoặc đang trả nợ gốc/lãi.
- Các chương trình, dự án dự kiến giải ngân là các chương trình, dự án dự kiến phát sinh, sẽ vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ trong giai đoạn báo cáo.
- Số liệu ước thực hiện năm n và dự kiến các năm quy đổi sang VND áp dụng tỷ giá hạch toán tháng 6 năm n do Bộ Tài chính công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính.
- Đối với các chương trình, dự án áp dụng lãi suất thả nổi: Áp dụng lãi suất tại kỳ trả nợ gần nhất để ước nghĩa vụ nợ lãi cho các năm tiếp theo.

**Mẫu biểu số 2.06**

(Kèm theo Thông tư số 47/2026/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**Đơn vị báo cáo: Các ngân hàng chính sách**

**Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại; Vụ Các định chế tài chính**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VAY, TRẢ NỢ TRÁI PHIẾU ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH  
NĂM HIỆN HÀNH VÀ DỰ KIẾN 05 NĂM TIẾP THEO**

Thời gian báo cáo: Cùng kỳ với lập Kế hoạch tài chính ngân sách 05 năm

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Thực hiện năm n-4 đến năm n-1						Kế hoạch năm n					
		Dư nợ đầu kỳ	Phát hành/phát sinh mới	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Phát hành/phát sinh mới	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ
				Gốc	Lãi và phí	Tổng				Gốc	Lãi và phí	Tổng	
I	Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh												
1	Ngân hàng Chính sách xã hội												
2	Ngân hàng phát triển												

Ghi chú: n là năm hiện hành

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm n						Dự kiến năm n+1 đến năm n+5 (tách riêng từng năm)					
		Dư nợ đầu kỳ	Phát hành/phát sinh mới	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Phát hành/phát sinh mới	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ
				Gốc	Lãi và phí	Tổng				Gốc	Lãi và phí	Tổng	
I	Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh												
1	Ngân hàng Chính sách xã hội												
2	Ngân hàng phát triển												

Ghi chú: n là năm hiện hành

**Mẫu biểu số 2.07**

(Kèm theo Thông tư số 47/2026/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**Đơn vị báo cáo: Doanh nghiệp**

**Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY, TRẢ NỢ CỦA CÁC DỰ ÁN VAY ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH VÀ DỰ KIẾN 05 NĂM TIẾP THEO**

Thời gian báo cáo: Cùng kỳ với lập Kế hoạch tài chính ngân sách 05 năm

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên chương trình, dự án	Nhà tài trợ	Đồng tiền vay	Thực hiện năm n-4 đến năm n-1					Kế hoạch năm n						
				Dư nợ đầu kỳ	Phát hành/phát sinh mới	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Phát hành/phát sinh mới	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ
						Gốc	Lãi và phí	Tổng				Gốc	Lãi và phí	Tổng	
<b>A</b>	<b>Bảo lãnh vay/phát hành trái phiếu trong nước</b>														
I	Các dự án đã được Chính phủ cấp bảo lãnh														
	Dự án A														
	Dự án B														
II	Các dự án dự kiến đề xuất cấp mới bảo lãnh của Chính phủ														
	Dự án A														
	Dự án B														
<b>B</b>	<b>Bảo lãnh vay/phát hành trái phiếu nước ngoài</b>														
I	Các dự án đã được Chính phủ cấp bảo lãnh														
	Dự án A														
	Dự án B														
II	Các dự án dự kiến đề xuất Chính phủ cấp mới bảo lãnh														
	Dự án A														
	Dự án B														

Ghi chú: '- n là năm hiện hành.

- Các dự án đã được Chính phủ cấp bảo lãnh là Các dự án đã/đang dự kiến rút vốn và/hoặc đang/sẽ trả nợ gốc/lãi.

- Các dự án dự kiến đề xuất Chính phủ cấp bảo lãnh mới là dự án dự kiến đề nghị Chính phủ cấp bảo lãnh mới trong giai đoạn báo cáo. Các số liệu báo cáo của các chương trình, dự án này trên cơ sở dự kiến nếu được Chính phủ cấp bảo lãnh.

- Số liệu ước thực hiện năm n và dự kiến các năm quy đổi sang VND áp dụng tỷ giá hạch toán tháng 6 năm n do Bộ Tài chính công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính.

- Đối với các dự án áp dụng lãi suất thả nổi: Áp dụng lãi suất tại kỳ trả nợ gần nhất để ước nghĩa vụ nợ lãi cho các năm tiếp theo.

**Mẫu biểu số 2.07**

(Kèm theo Thông tư số 47/2026/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**Đơn vị báo cáo: Doanh nghiệp**

**Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY, TRẢ NỢ CỦA CÁC DỰ ÁN VAY ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH VÀ DỰ KIẾN 05 NĂM TIẾP THEO**

Thời gian báo cáo: Cùng kỳ với lập Kế hoạch tài chính ngân sách 05 năm

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên chương trình, dự án	Nhà tài trợ	Đồng tiền vay	Ước thực hiện năm n					Dự kiến năm n+1 đến năm n+5 (tách riêng từng năm)						
				Dư nợ đầu kỳ	Phát hành/phát sinh mới	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Phát hành/phát sinh mới	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ
						Gốc	Lãi và phí	Tổng				Gốc	Lãi và phí	Tổng	
<b>A</b>	<b>Bảo lãnh vay/phát hành trái phiếu trong nước</b>														
I	Các dự án đã được Chính phủ cấp bảo lãnh														
	Dự án A														
	Dự án B														
II	Các dự án dự kiến đề xuất cấp mới bảo lãnh của Chính phủ														
	Dự án A														
	Dự án B														
<b>B</b>	<b>Bảo lãnh vay/phát hành trái phiếu nước ngoài</b>														
I	Các dự án đã được Chính phủ cấp bảo lãnh														
	Dự án A														
	Dự án B														
II	Các dự án dự kiến đề xuất Chính phủ cấp mới bảo lãnh														
	Dự án A														
	Dự án B														

Ghi chú: ' - n là năm hiện hành.

- Các dự án đã được Chính phủ cấp bảo lãnh là Các dự án đã/đang dự kiến rút vốn và/hoặc đang/sẽ trả nợ gốc/lãi.

- Các dự án dự kiến đề xuất Chính phủ cấp bảo lãnh mới là dự án dự kiến đề nghị Chính phủ cấp bảo lãnh mới trong giai đoạn báo cáo. Các số liệu báo cáo của các chương trình, dự án này trên cơ sở dự kiến nếu được Chính phủ cấp bảo lãnh.

- Số liệu ước thực hiện năm n và dự kiến các năm quy đổi sang VND áp dụng tỷ giá hạch toán tháng 6 năm n do Bộ Tài chính công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính.

- Đối với các dự án áp dụng lãi suất thả nổi: Áp dụng lãi suất tại kỳ trả nợ gần nhất để ước nghĩa vụ nợ lãi cho các năm tiếp theo.

**Mẫu biểu số 2.08**

(Kèm theo Thông tư số 47/2026/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị báo cáo: Vụ Ngân sách nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY NỢ CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM HIỆN HÀNH VÀ DỰ KIẾN 05 NĂM TIẾP THEO**

Thời gian báo cáo: Cùng kỳ với lập Kế hoạch tài chính ngân sách 05 năm

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Thực hiện năm n-4 đến năm n-1	Kế hoạch năm n	Ước thực hiện năm n	Dự kiến năm n+1 đến năm n+5 (tách riêng từng năm)
1	Bội thu/Bội chi ngân sách địa phương (*)				
2	Trả nợ gốc của ngân sách địa phương				
3	Tổng mức vay của ngân sách địa phương				
	<i>Trong đó</i>				
	<i>Vay lại vốn vay nước ngoài</i>				
	<i>Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương</i>				
	<i>Vay ngân quỹ nhà nước</i>				
	<i>Vay các quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh</i>				
	<i>Vay tổ chức tài chính, tín dụng</i>				
	<i>Vay khác</i>				
4	Dư nợ cuối kỳ				

Ghi chú: \* - n là năm hiện hành.

- Số liệu ước thực hiện năm n và dự kiến các năm quy đổi sang VND áp dụng tỷ giá hạch toán tháng 6 năm n do Bộ Tài chính công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính.

**Phụ lục III**  
**HƯỚNG DẪN TÍNH TOÁN DỰ KIẾN CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO**  
**CỦA DANH MỤC NỢ CHÍNH PHỦ PHỤC VỤ CÔNG BỐ**  
**KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ CÔNG HẰNG NĂM**

(Kèm theo Thông tư số 47/2026/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Theo khoản 13 Điều 3 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP)

**1. Rủi ro lãi suất:**

**a) Tỷ lệ nợ Chính phủ thay đổi lãi suất trong vòng 01 năm (% dư nợ)** là tỷ lệ giữa dư nợ Chính phủ thay đổi lãi suất trong vòng 01 năm so với tổng dư nợ Chính phủ tại thời điểm tính toán, bao gồm dư nợ áp dụng lãi suất thả nổi và dư nợ gốc đến hạn phải trả trong vòng 01 năm của các khoản nợ áp dụng lãi suất cố định.

$$d_t^{refix} = \frac{D_t^{refix}}{D_t}$$

Trong đó:

(i)  $d_t^{refix}$  là tỷ lệ nợ thay đổi lãi suất trong vòng 01 năm (% dư nợ) tại thời điểm  $t$

(ii)  $D_t^{refix}$  là dư nợ thay đổi lãi suất trong vòng 01 năm (% dư nợ) tại thời điểm  $t$ :

$$D_t^{refix} = D_t^v + A_t^f = D_t^{v,DX} + D_t^{v,FX} + A_t^{f,DX} + A_t^{f,FX}$$

Trong đó:

$D_t^v = D_t^{v,DX} + D_t^{v,FX}$  là dư nợ áp dụng lãi suất thả nổi tại thời điểm  $t$ :

$D_t^{v,DX}$  là dư nợ nội tệ áp dụng lãi suất thả nổi tại thời điểm  $t$

$D_t^{v,FX} = \sum_{j=1}^m e_{t,j} D_{t,j}^{v,FX}$  là dư nợ ngoại tệ áp dụng lãi suất thả nổi (được quy đổi sang đồng nội tệ)

$A_t^f = A_t^{f,DX} + A_t^{f,FX}$  là dư nợ gốc đến hạn phải trả của các khoản nợ áp dụng lãi suất cố định tại thời điểm  $t$ :

$A_t^{f,DX}$  là dư nợ gốc đến hạn phải trả của các khoản nợ nội tệ áp dụng lãi suất cố định tại thời điểm  $t$

$A_t^{f,FX} = \sum_{j=1}^m (A_{t,j}^{f,FX} \cdot e_{t,j})$  là dư nợ gốc đến hạn phải trả của các khoản nợ ngoại tệ áp dụng lãi suất cố định tại thời điểm  $t$  (được quy đổi sang đồng nội tệ)

(iii)  $D_t$  là dư nợ Chính phủ tại thời điểm  $t$

**b) Thời gian thay đổi lãi suất bình quân** là chỉ tiêu tính theo đơn vị năm, dùng để đo lường thời gian bình quân có trọng số cho đến thời điểm toàn bộ danh

mục nợ Chính phủ phải thay đổi lãi suất. Thời gian thay đổi lãi suất bình quân thấp cho thấy danh mục nợ thay đổi lãi suất thường xuyên và do đó chịu rủi ro từ các cú sốc thay đổi lãi suất.

$$ATR_t = \frac{\omega^f \cdot \sum_t^T (A_t^f \cdot t) + \omega^v \cdot \sum_s^S (D_{t,s}^v \cdot s)}{D_t}$$

Trong đó:

$ATR_t$  là thời gian bình quân còn lại cho đến thời điểm toàn bộ danh mục nợ Chính phủ thay đổi lãi suất tại thời điểm  $t$

$A_t^f, D_{t,s}^v, D_t$  được xác định theo định nghĩa tại điểm a) mục 1

$s$  là thời gian còn lại cho đến kỳ thay đổi lãi suất tiếp theo của các khoản nợ áp dụng lãi suất thả nổi

$t$  là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của các khoản nợ áp dụng lãi suất cố định

$\omega^v$  là tỷ trọng của dư nợ gốc áp dụng lãi suất thả nổi trong toàn bộ danh mục nợ

$\omega^f$  là tỷ trọng của dư nợ gốc áp dụng lãi suất cố định đến hạn trong toàn bộ danh mục nợ

**c) Nợ với lãi suất cố định (% dư nợ):** là tỷ lệ giữa dư nợ áp dụng lãi suất cố định so với tổng dư nợ tại thời điểm đó, được xác định theo công thức:  $\frac{D_t^f}{D_t}$ , trong đó:

$D_t^f$  là dư nợ áp dụng lãi suất cố định tại thời điểm  $t$

$D_t$  được xác định theo định nghĩa tại điểm a) mục 1

## 2. Rủi ro đảo nợ

**a) Thời gian đáo hạn bình quân** là chỉ tiêu tính theo đơn vị năm, dùng để đo lường thời gian đáo hạn bình quân có trọng số của toàn bộ danh mục nợ Chính phủ.

$$ATM_t = \frac{\sum_t^T (A_t \cdot t)}{\sum_t^T A_t}$$

Trong đó:

$ATM_t$  cho biết thời gian trung bình phải thực hiện đảo nợ gốc của danh mục nợ Chính phủ.  $ATM_t$  thấp cho thấy danh mục nợ phải đảo nợ thường xuyên và do đó chịu rủi ro đảo nợ.

$A_t$  là dư nợ gốc đến hạn tại kỳ thứ  $t$

$t$  là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của các khoản nợ

**b) Tỷ lệ nợ Chính phủ đáo hạn trong một khoảng thời gian nhất định (% dư nợ):** là tỷ lệ giữa dư nợ gốc đến hạn phải trả trong một khoảng thời gian

nhất định so với tổng dư nợ tại thời điểm đó, được xác định theo công thức:  $\frac{A_t^D}{D_t}$ , trong đó:

$A_t^D$  là dư nợ gốc đến hạn phải trả của toàn bộ danh mục nợ Chính phủ

$D_t$  được xác định theo định nghĩa tại điểm a) mục 1

**c) Hồ sơ trả nợ gốc của danh mục nợ Chính phủ hiện hành:** lịch thanh toán nghĩa vụ trả nợ gốc định kỳ, là chỉ tiêu quan trọng để đánh giá rủi ro đảo nợ, phản ánh mức độ tập trung của các khoản trả nợ gốc; mức độ tập trung càng cao thì rủi ro đảo nợ càng lớn.

### 3. Rủi ro tỷ giá

**a) Nợ bằng ngoại tệ so với tổng nợ Chính phủ** là chỉ tiêu phản ánh tỷ trọng dư nợ Chính phủ bằng ngoại tệ, sau khi quy đổi sang đồng Việt Nam, so với tổng dư nợ Chính phủ tại thời điểm tính toán.

$$d_t^{fx} = \frac{D_t^{FX}}{D_t} = \frac{D_t^{FX}}{D_t^{DX} + D_t^{FX}} = \frac{\sum_{j=1}^m e_{t,j} D_{t,j}^{FX}}{D_t^{DX} + \sum_{j=1}^m e_{t,j} D_{t,j}^{FX}}$$

Trong đó:  $d_t^{fx}$  là tỷ lệ nợ bằng đồng ngoại tệ trong danh mục nợ tại thời điểm  $t$

$D_t^{FX}$  là dư nợ ngoại tệ tại thời điểm  $t$

$D_t^{DX}$  là dư nợ nội tệ tại thời điểm  $t$

$D_t$  là dư nợ của toàn bộ danh mục nợ tại thời điểm  $t$

$e_{t,j}$  là tỷ giá ngoại tệ  $j$  tại thời điểm  $t$

**b) Cơ cấu dư nợ Chính phủ theo đồng tiền:** Là tỷ lệ dư nợ của từng loại đồng tiền trong tổng dư nợ Chính phủ tại một thời điểm nhất định. Chỉ tiêu này cần được theo dõi thường xuyên để đánh giá mức độ tập trung vào một số loại ngoại tệ nhất định, qua đó nhận diện rủi ro tỷ giá đối với danh mục nợ.